

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 28/02/2023



BẢN TIN **THỊ TRƯỜNG** **NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	18
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Tháng 2/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm, trong khi giá tại Thái Lan tăng. Theo ước tính của ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tháng 1/2023 đạt 1,32 triệu tấn, nhu cầu tiêu thụ đạt 1,048 triệu tấn.
- ◆ Cà phê: Tháng 2/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng so với cuối tháng 1/2023.
- ◆ Hạt tiêu: Tháng 2/2023, tại các nước sản xuất giá hạt tiêu đen xuất khẩu biến động không đồng nhất so với cuối tháng 1/2023.
- ◆ Chè: Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 1/2023 đạt 17,56 nghìn tấn, giảm 15,7% so với tháng 1/2022
- ◆ Thịt: Ngày 28/2/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 84,85 UScent/lb, giảm 1,5% so với cuối tháng 1/2023 và giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Thủy sản: Tháng 1/2023, giá thủy sản tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng. Bộ Đại dương và Thủy sản New Zealand thông báo đóng cửa hoạt động đánh bắt sò điệp từ tháng 12/2022.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Trung Quốc giảm 8,8% so với năm 2021; Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-la-xi-a tăng 1%.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 2/2023 ổn định ở mức 230 – 288 đồng/TSC. 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 285 nghìn tấn, trị giá 394 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2022, Việt Nam trở thành thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất cho Ấn Độ với thị phần chiếm 11,14%.

♦ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước tăng mạnh từ 4.300 – 4.500 đồng/kg. 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 323 nghìn tấn, trị giá 703 triệu USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp năm 2022 tăng.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước tăng 8.000 – 8.500 đồng/kg. 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 41 nghìn tấn, trị giá 129 triệu USD, tăng 35% về lượng, nhưng giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU trong 11 tháng năm 2022 tăng.

♦ Chè: 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè ước đạt 15 nghìn tấn, trị giá 25 triệu USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ giảm.

♦ Thịt: Tháng 2/2023, giá lợn hơi trong nước dao động trong khoảng 48.000-53.000 đồng/kg, giảm từ 1.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023. Tháng 1/2023, xuất khẩu thịt tăng 26,5% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với tháng 1/2022; Trong khi nhập khẩu thịt giảm 34% về lượng và giảm 35% về trị giá.

♦ Thủy sản: 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 235,3 nghìn tấn, trị giá 1,007 tỷ USD, giảm 26% về lượng và giảm 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2022, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 1,6 tỷ USD, giảm 34,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 2/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm, trong khi giá tại Thái Lan tăng.
- ▶ Theo ước tính của ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tháng 1/2023 đạt 1,32 triệu tấn, nhu cầu tiêu thụ đạt 1,048 triệu tấn.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 2/2023 ổn định ở mức 230 – 288 đồng/TSC.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 285 nghìn tấn, trị giá 394 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Năm 2022, Việt Nam trở thành thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất cho Ấn Độ với thị phần chiếm 11,14%.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 2/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất, so với tháng trước giá giảm tại Nhật Bản và Thượng Hải, trong khi tăng tại Thái Lan. Thị trường cao su vẫn đang lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su biến

động mạnh, giá giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 16/2/2023 (xuống mức 204,3 Yên/kg) sau đó tăng trở lại, nhưng so với cuối tháng trước giá vẫn giảm. Ngày 28/2/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 210,3 Yên/kg (tương đương 1,54 USD/kg), giảm 3,5% so với cuối tháng 1/2023 và giảm 19,1% so với cùng kỳ năm 2022.

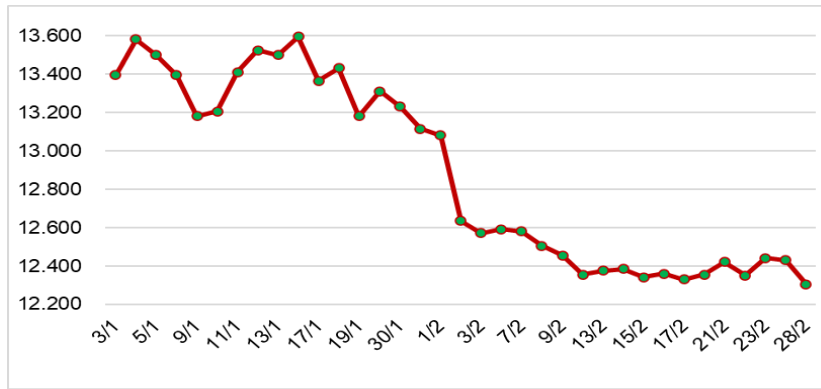
Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm mạnh kể từ đầu tháng 2/2023. Ngày 28/2/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 12.305 NDT/tấn (tương đương 1,77 USD/kg), giảm 6,2% so với cuối tháng 1/2023 và giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2022.

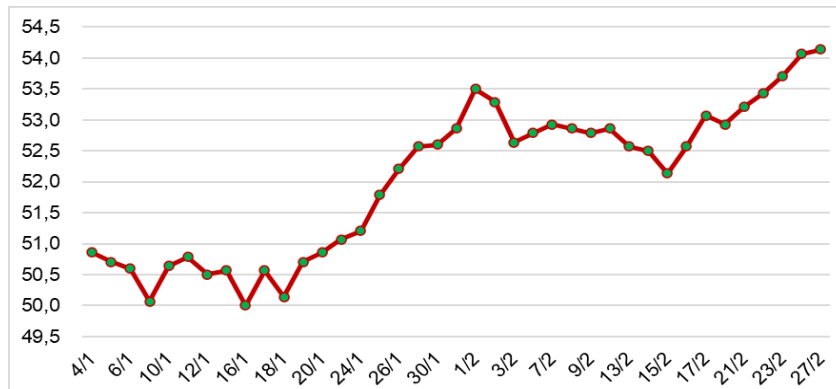
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá có xu hướng tăng mạnh (tăng 1,53 USD/kg), tăng 2,4% so với cuối tháng 1/2023. Ngày 27/2/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 54,14 Baht/kg (tương đương cùng kỳ năm 2022).

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội Các nước sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự đoán sẽ đạt 14,693 triệu tấn; trong khi tiêu thụ dự kiến đạt 14,738 triệu tấn. Năm 2023 vẫn là một năm đầy thách thức với những bất ổn xung quanh quá trình phục hồi kinh tế toàn cầu sau đại dịch, áp lực lạm phát, căng thẳng địa chính trị, biến động trên thị trường dầu thô toàn cầu... sẽ ảnh hưởng đến ngành cao su.

Trong tháng 1/2023 dựa trên ước tính sơ bộ từ các quốc gia thành viên ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 1,32 triệu tấn; trong khi nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 1,048 triệu tấn.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 2/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động, giá mủ cao su tiếp tục duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 270-280 đồng/TSC. Tại Bình

Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 286-288 đồng/TSC. Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 1/2023.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt khoảng 150 nghìn tấn, trị giá 212 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với tháng 1/2023; so với tháng 2/2022 tăng 47,8% về lượng và tăng 16,6% về trị giá. Giá xuất khẩu cao su bình quân ở mức 1.411 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng 1/2023, nhưng giảm 21,1% so với tháng 2/2022. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt khoảng 285 nghìn tấn, trị giá 394 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 1/2023, các chủng loại cao su xuất khẩu chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, cao su tổng hợp... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 69,49% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 93,74 nghìn tấn, trị giá 127,37 triệu USD, giảm 52% về lượng và giảm 52,2% về trị

giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 cũng giảm 26,8% về lượng và giảm 42,7% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,9% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 93,65 nghìn tấn, trị giá 127,06 triệu USD, giảm 51,9% về lượng và giảm 52,2% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 cũng giảm 26,6% về lượng và giảm 42,6% về trị giá.

Nhìn chung, trong tháng 1/2023, các chủng loại cao su xuất khẩu đều giảm mạnh cả về lượng và trị giá so với tháng 1/2022, trong đó đáng chú ý như: RSS3, SVR 20, SVR CV50, SVR 3L, SVR 10, cao su hỗn hợp (HS 4005)...

Về giá xuất khẩu: Tháng 1/2023, phần lớn giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su đều giảm mạnh so với tháng 1/2022, trong đó đáng chú ý như: SVR 10, RSS3, RSS1, SVR 20, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280, SVR CV50...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2023

Chủng loại	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	93.745	127.375	1.359	-26,8	-42,7	-21,8
Latex	15.224	14.912	980	-23,7	-39,4	-20,5
SVR 10	7.908	10.662	1.348	-32,7	-49,4	-24,9
SVR 3L	5.411	8.144	1.505	-60,9	-68,2	-18,5
SVR CV60	5.119	7.846	1.533	4,7	-16	-19,8

Chủng loại	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Cao su tổng hợp	3.563	7.804	2.190	54,7	31,1	-15,2
RSS3	1.635	2.359	1.443	-70,8	-77,9	-24,5
SVR CV50	805	1.229	1.527	-67,9	-74,7	-21,3
RSS1	517	782	1.513	-0,6	-23,9	-23,5
SVR 20	459	608	1.325	-69,1	-76,2	-23,1
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	229	528	2.306	-71,3	-70,4	3,4
Cao su tái sinh	125	85	680	-81,3	-84,8	-18,9
SVR 5	109	164	1.506	34,6	8,9	-19,1
SVR CV40	40	60	1.492			

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 1,23 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 2,72 tỷ USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với năm 2021. Việt Nam, Hàn Quốc, Bồ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Trừ Hàn Quốc và In-đô-nê-xi-a, nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng cả

về lượng và trị giá so với năm 2021.

Năm 2022, Việt Nam vượt lên là thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ với 137,26 nghìn tấn, trị giá 258,47 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với năm 2021. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 11,14% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, tăng so với mức 10,46% của năm 2021.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong năm 2022

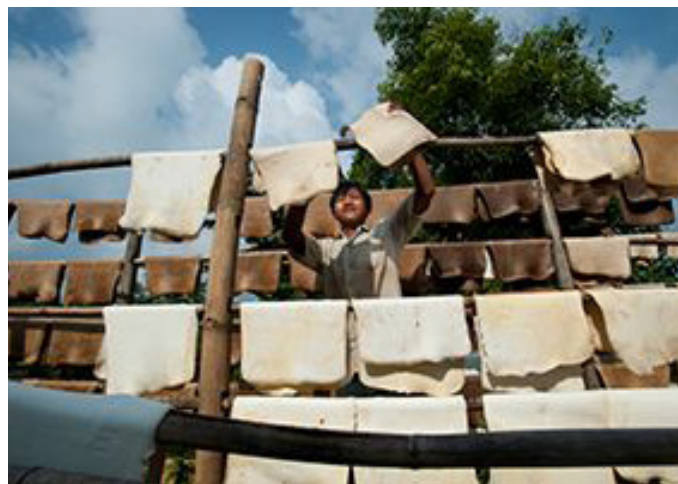
Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
Tổng	1.231.646	2.725,54	2,3	11,9	100	100
Việt Nam	137.262	258,47	9,0	7,2	10,46	11,14
Hàn Quốc	131.898	326,14	-3,2	12,4	11,32	10,71
Bồ Biển Ngà	123.504	214,99	89,7	100,3	5,41	10,03
In-đô-nê-xi-a	118.254	230,73	-28,3	-24,5	13,70	9,60
Ma-lai-xi-a	117.266	224,92	15,6	15,1	8,43	9,52
Thái Lan	105.855	225,69	14,0	16,4	7,71	8,6
Xin-ga-po	67.853	180,97	-9,3	11,3	6,22	5,51
Hoa Kỳ	51.758	98,26	-23,2	-8,6	5,60	4,20
Nhật Bản	46.698	188,40	-15,7	8,4	4,60	3,79
Trung Quốc	45.965	124,81	135,9	148,0	1,62	3,73
Thị trường khác	285.334	652,16	-4,9	7,2	24,93	23,17

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2022, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng tăng và chiếm 45,62% tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ trong năm 2022.

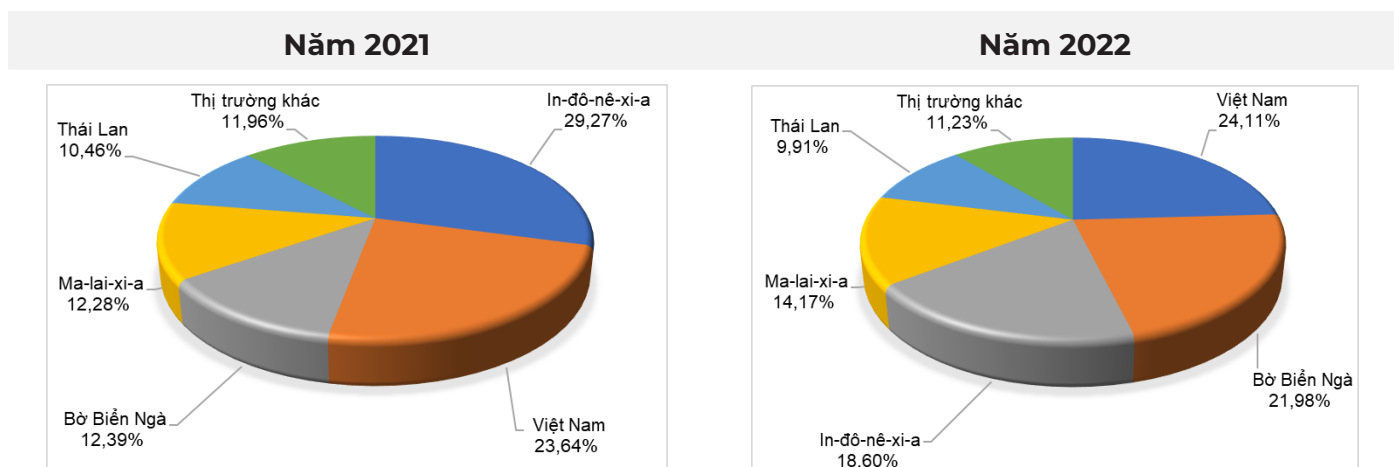
Trong năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 561,92 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS: 4001), trị giá 1,05 tỷ USD, tăng 7% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với năm 2021.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 135,49 nghìn tấn, trị giá 254,51 triệu USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong năm 2022 chiếm 24,11%, tăng so với mức 23,64% của năm 2021.



Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà lại tăng. Trong đó, thị phần cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà tăng mạnh nhất trong năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ (% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong năm 2022, Ấn Độ giảm nhập khẩu cao su tổng hợp (HS: 4002), với 534,6 nghìn tấn, trị giá 1,42 tỷ USD, giảm 5,3% về lượng, nhưng tăng 13,4% về trị giá so với năm 2021, trong đó Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Trừ Xin-ga-po và Trung Quốc thì lượng cao su tổng hợp nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm so với năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Xin-ga-po, Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng; Trong khi thị phần của Nhật Bản, Nga và Hoa Kỳ giảm mạnh. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,33% trong tổng nhập khẩu cao su tổng hợp của Ấn Độ trong năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

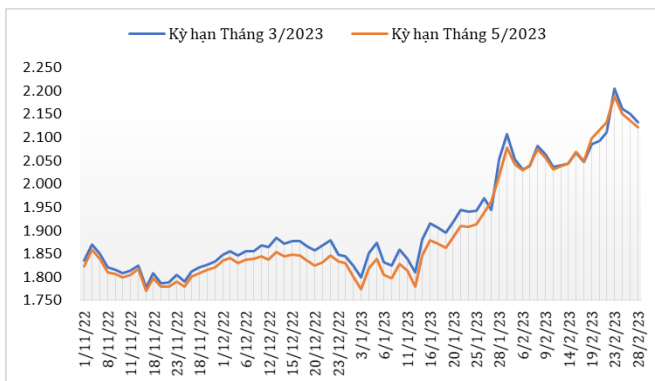
- ▶ Tháng 2/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng so với cuối tháng 1/2023.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta tăng mạnh từ 4.300 – 4.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 323 nghìn tấn, trị giá 703 triệu USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp từ thế giới tăng từ 5,22% trong 11 tháng năm 2021 lên 6,97% trong 11 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 02/2023, giá cà phê Robusta và Arabica tiếp tục tăng mạnh do lo ngại thiếu hụt nguồn cung trong ngắn hạn. Tốc độ tăng giá cà phê được dự báo sẽ chậm lại do tồn kho tăng. Tính đến ngày 24/2/2023, tồn kho đạt chuẩn của sàn ICE London ghi nhận đã tăng thêm 0,23%, lên mức 67.180 tấn. Bên cạnh đó, nguồn cung sẽ sớm được bổ sung khi In-đô-nê-xi-a bắt đầu bước vào vụ thu hoạch mới.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/02/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 3,9%, 5,2%, 5,8% và 6,1% so với ngày 28/01/2023, lên mức 2.133 USD/tấn; 2.121 USD/tấn; 2.099 USD/tấn và 2.067 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 11/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

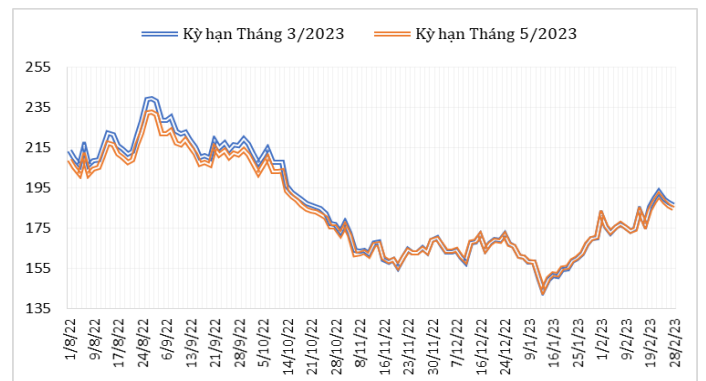


Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/02/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 9,7%, 8,7%, 7,9% và 7,6% so với ngày 28/01/2023, lên mức 186,45 Uscent/lb, 184,9 Uscent/lb, 182,75 Uscent/lb và 180,7 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

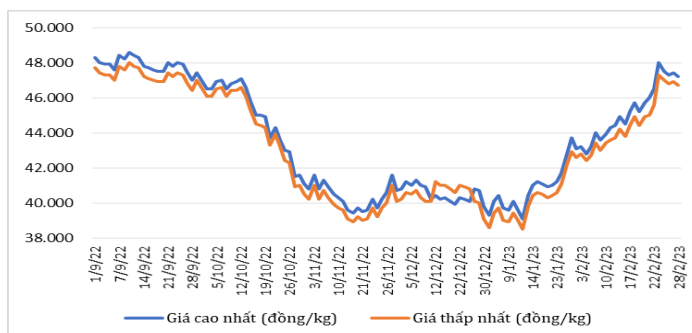
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/02/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2023 và tháng 5/2023 tăng lần lượt 1,5% và 6,5% so với ngày 28/01/2023, lên mức 233,05

Uscent/lb và 232,8 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2023 và tháng 9/2023 cùng tăng 9,8% so với ngày 28/01/2023, lên mức 229,2 Uscent/lb và 225,95 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG MẠNH 4.300 – 4.500 ĐỒNG/KG

Tháng 2/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh. Ngày 28/02/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 4.300 – 4.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 28/01/2023. Tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông, giá cà phê Robusta cùng tăng 4.300 đồng/kg, lên mức 47.100 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê Robusta tăng 4.400 đồng/kg, lên mức 47.200 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá cà phê tăng 4.500 đồng/kg, lên mức 46.700 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 9/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 2/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG TRƯỞNG 2 CON SỐ

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 393 triệu USD, tăng 26,3% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với tháng 1/2023, so với tháng 2/2022 tăng 28,7% về lượng và tăng 22% về trị giá. Tuy nhiên, tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 323 nghìn tấn, trị giá 703 triệu USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 2/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 2.182 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 1/2023, nhưng giảm 3,9% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 2.180 USD/tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu chủng loại

Tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê Robusta, cà phê chế biến giảm so với tháng 12/2022 và giảm so với tháng 1/2022; ngược lại, xuất khẩu

cà phê Arabica tăng trưởng khả quan.

Thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 1/2023 đạt 128,56 nghìn tấn, trị giá 239,5 triệu USD, giảm 27,4% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với tháng 12/2022, so với tháng 1/2022 giảm 39,7% về lượng và giảm 43,8% về trị giá. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường trong tháng 1/2023 tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022, gồm: Ý, Ê-cu-a-đo; Ấn Độ; In-đô-nê-xi-a...

Tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 7,21 nghìn tấn, trị giá trên 27 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 9,5% về trị giá so với tháng 12/2022, so với tháng 1/2022 tăng 16,1% về lượng và tăng 4,3% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica sang các thị trường tăng gồm: Bỉ, Đức, Ý, Ai Len, Tây Ban Nha... Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang thị trường Hà Lan, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a... giảm.

Chủng loại cà phê của Việt Nam xuất khẩu trong tháng 1/2023

Chủng loại	Tháng 1/2023		So với tháng 12/2022 (%)		So với tháng 1/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	128.561	239.501	-27,4	-28,3	-39,7	-43,8
Arabica	7.213	27.098	11,1	9,5	16,1	4,3
Cà phê Excelsa	18	39	-89,3	-89,8		
Cà phê chế biến		43.802		-33,7		-12,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

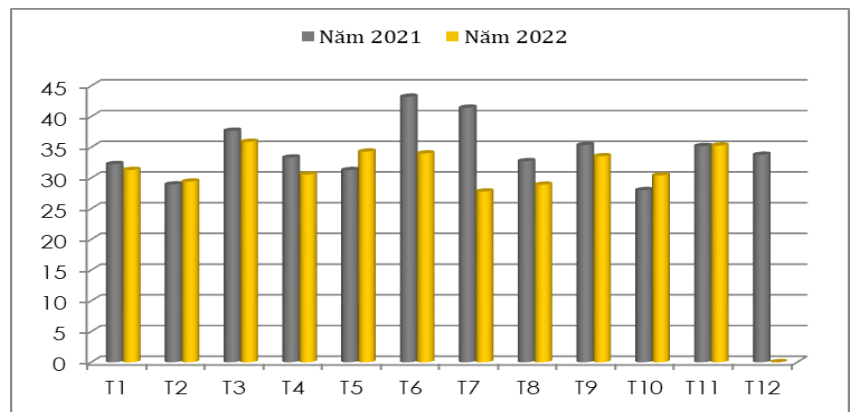
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA PHÁP TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 11 tháng năm 2022, Pháp nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 351,35 nghìn tấn, trị giá 2,78 tỷ EUR (tương đương 2,94 tỷ USD), giảm 7,4% về lượng, nhưng tăng 16,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp trong 11 tháng năm 2022 đạt mức 7.919 EUR/tấn, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong

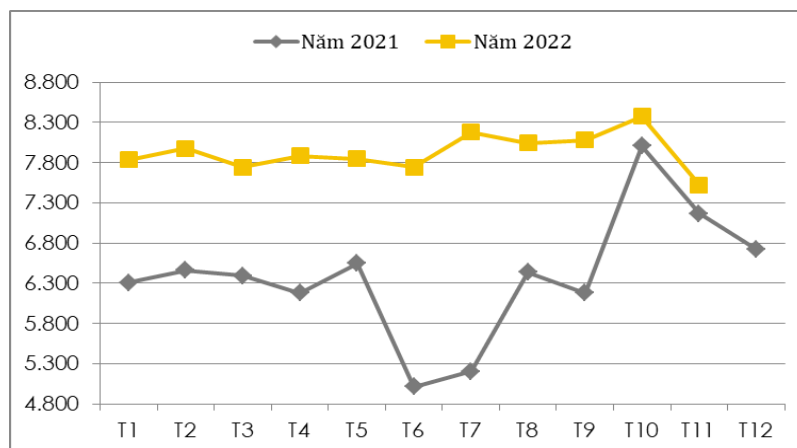
Pháp nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 - 2022



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp tăng từ hầu hết các nguồn cung chủ yếu, ngoại trừ Ý.

Diễn biến giá NKBQ cà phê của Pháp qua các tháng năm 2021 - 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

Trong 11 tháng năm 2022, Pháp nhập khẩu cà phê chủ yếu từ nguồn cung nội khối, lượng

đạt 180,2 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ EUR (tương đương 1,27 tỷ USD), giảm 5,8% về lượng, nhưng tăng 31,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Pháp nhập khẩu cà phê chủ yếu từ

các thị trường Bỉ, Hà Lan, Ý, Đức, Tây Ban Nha ...

Pháp nhập khẩu cà phê từ nguồn cung ngoại khối với lượng đạt 171,1 nghìn tấn, trị giá 1,57 tỷ EUR (tương đương 1,66 tỷ USD), giảm 9,0% về lượng, nhưng tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Pháp nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các thị trường Bra-xin, Thụy Sĩ, Việt Nam, Hon-đu-rát...

Nhập khẩu cà phê của Pháp từ Bra-xin trong 11 tháng năm 2022 đạt 49,48 nghìn tấn, trị giá 193,19 triệu EUR (tương đương 204 triệu USD), giảm 8,6% về lượng, nhưng tăng 84,7%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp từ thế giới giảm từ 14,27% trong 11 tháng năm 2021 xuống 14,08% trong 11 tháng năm 2022.

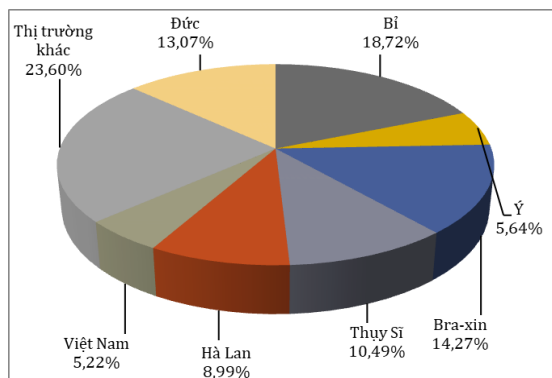
Trong 11 tháng năm 2022, nhập khẩu cà phê của Pháp từ Việt Nam tăng 23,6% về lượng và tăng 107,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 24,5 nghìn tấn, trị giá 58,79 triệu EUR (tương đương 62,11 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp từ thế giới tăng từ 5,22% trong 11 tháng năm 2021 lên 6,97% trong 11 tháng năm 2022.

Một số thị trường cung cấp cà phê lớn cho Pháp trong 11 tháng năm 2022

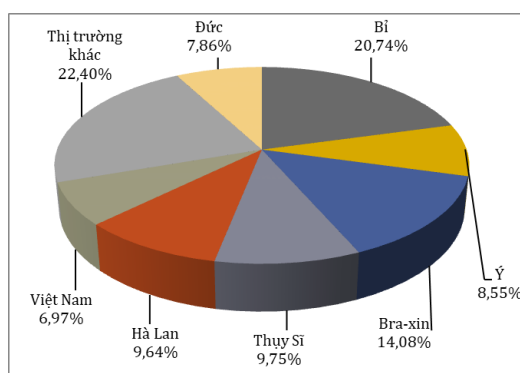
Thị trường	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	351.358	2.782.304	2.939.226	7.919	-7,4	16,9	26,2
Nội khối EU	180.204	1.206.557	1.274.607	6.696	-5,8	31,2	39,4
Bỉ	72.889	392.000	414.108	5.378	2,6	55,9	51,9
Hà Lan	33.869	235.971	249.279	6.967	-0,7	14,5	15,3
Ý	30.039	187.133	197.688	6.230	40,3	38,9	-1,0
Đức	27.629	251.730	265.928	9.111	-44,3	10,7	98,8
Tây Ban Nha	5.949	53.329	56.336	8.964	25,0	58,1	26,5
Ngoại khối EU	171.154	1.575.747	1.664.619	9.207	-9,0	7,9	18,6
Bra-xin	49.480	193.193	204.089	3.904	-8,6	84,7	102,1
Thụy Sĩ	34.253	1.020.208	1.077.748	29.784	-13,9	-7,1	7,9
Việt Nam	24.507	58.797	62.113	2.399	23,6	107,1	67,5
Hon-đu-rát	10.460	50.274	53.110	4.806	-47,2	-8,7	73,0
Ê-ti-ô-pi-a	9.018	41.493	43.834	4.601	-1,2	52,1	54,0

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Pháp (% tính theo lượng)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 2/2023, tại các nước sản xuất giá hạt tiêu đen xuất khẩu biến động không đồng nhất so với cuối tháng 1/2023.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu đen tăng mạnh từ 8.000 –8.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Tháng 2/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 33,57% trong 11 tháng năm 2021 lên 37,07% trong 11 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 2/2023, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 1/2023; giảm tại In-đô-nê-xi-a, ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Bra-xin và Việt Nam.

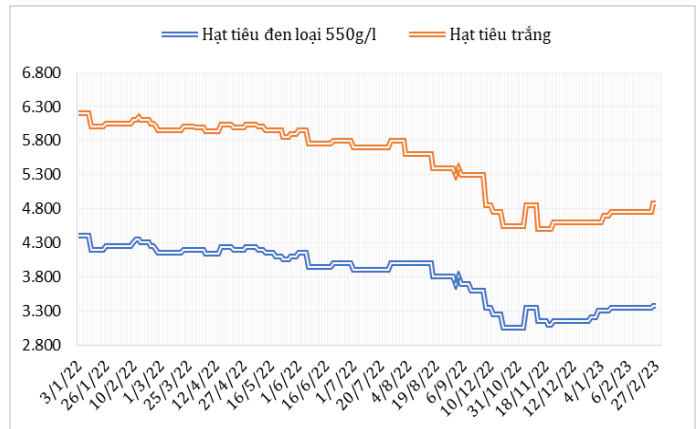
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 27/02/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 71 USD/tấn so với ngày 30/1/2023, xuống còn 3.592 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 120 USD/tấn so với ngày 30/1/2023, xuống mức 6.056 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 27/02/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 4.900 USD/tấn và 7.300 USD/tấn so với ngày 30/1/2023.

+ Tại Bra-xin, ngày 27/02/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 150 USD/tấn so với ngày 30/1/2023, lên mức 2.950 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 27/02/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 75 USD/tấn và 25 USD/tấn so với ngày 30/1/2023, lên mức 3.325 USD/tấn và 3.375 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 130 USD/tấn so với ngày 30/1/2023, lên mức 4.880 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu có xu hướng phục hồi do nhu cầu của các nhà nhập khẩu tăng. Việt Nam mặc dù đang ở thời điểm thu hoạch chính vụ, tuy nhiên sản lượng vụ thu hoạch hạt tiêu mới đang cho thấy sự sụt giảm đáng kể. Nguyên nhân là do diện tích giảm và năng suất một số vùng thấp do thời tiết không thuận lợi.



TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG MẠNH TỪ 8.000 –8.500 ĐỒNG/KG

Tháng 2/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tăng mạnh do nhu cầu nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc tăng. Ngày 28/2/2023, giá hạt tiêu đen tăng từ 8.000 –8.500 đồng/kg (tương đương mức tăng 13,9 – 15,3%) so với ngày 30/1/2023, lên mức 64.000 – 65.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 98.000 đồng/kg, tăng 6.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023, nhưng vẫn thấp hơn so với 121.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2022.

Giá hạt tiêu đen tại một số khu vực khảo sát ngày 28/2/2023

KV khảo sát	Ngày 28/2/2023 (đồng/kg)	So với ngày 30/1/2023 (đồng/kg)	So với ngày 30/1/2023 (%)
Đắk Lắk	65.000	8.500	15,0
Gia Lai	64.000	8.500	15,3
Đắk Nông	65.000	8.500	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	66.500	8.500	14,7
Bình Phước	65.500	8.000	13,9
Đồng Nai	64.000	8.500	15,3

Nguồn: Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

THÁNG 2/2023, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG MẠNH SO VỚI THÁNG TRƯỚC VÀ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2022

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt 28 nghìn tấn, trị giá 86 triệu USD, tăng 123,1% về lượng và tăng 98,2% về trị giá so với tháng 1/2023, so với tháng 2/2022 tăng 31% về lượng và tăng 35% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 41 nghìn tấn, trị giá 129 triệu USD, tăng 35% về lượng, nhưng giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 2/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 3.059 USD/tấn, giảm 11,1% so với tháng 1/2023 và giảm 32,8% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 3.177 USD/tấn, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Về cơ cấu chủng loại

Tháng 1/2023, xuất khẩu hạt tiêu đen, hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu đen trong tháng



1/2023 đạt 9,18 nghìn tấn, trị giá 28,97 triệu USD, giảm 36,5% về lượng và giảm 36,6% về trị giá so với tháng 12/2022, giảm 4,4% về lượng và giảm 35,4% về trị giá so với tháng 1/2022. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Ai-Len, Ấn Độ, Xê-nê-gan, Hàn Quốc, Phần Lan, Nhật Bản... tăng.

Tháng 1/2023, xuất khẩu hạt tiêu đen xay đạt 1,43 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 7 triệu USD, giảm 55,8% về lượng và giảm 56,6% về trị giá so với tháng 12/2022, so với tháng 1/2022 giảm 44,1% về lượng và giảm 43,5% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang các thị trường Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Hà Lan, Ca-na-đa, Ai-Len giảm; ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang các thị trường Xê-nê-gan, Thái Lan, Hàn Quốc, Nam Phi... tăng.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 1/2023

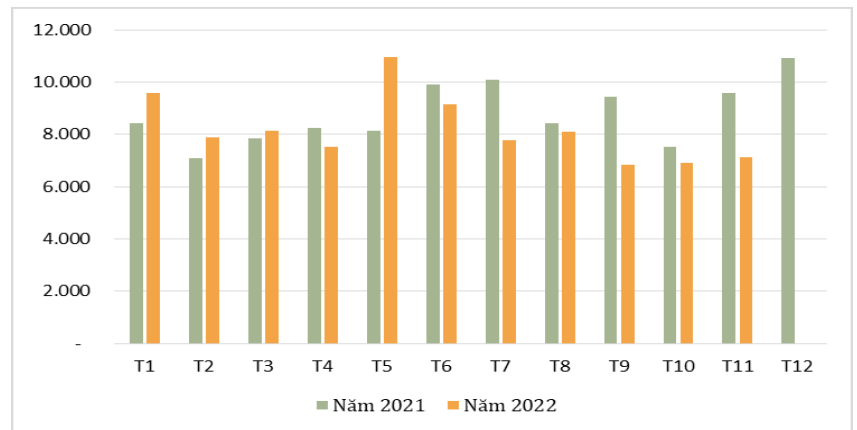
Chủng loại	Tháng 1/2023		So với tháng 12/2022 (%)		So với tháng 1/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	12.553	43.206	-38,6	-41,2	-20,5	-41,8
Hạt tiêu đen	9.181	28.973	-36,5	-36,6	-4,4	-35,4
Hạt tiêu đen xay	1.437	6.999	-55,8	-56,6	-44,1	-43,5
Hạt tiêu trắng	1.006	4.324	-41,4	-47,6	-55,9	-68,7
Hạt tiêu trắng xay	365	2.459	-12,1	-19,2	-28,6	-20,5
Loại khác	565	451	-5,5	2,0	-30,9	1.149,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA EU TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong 11 tháng năm 2022, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường thế giới đạt 89,92 nghìn tấn, trị giá 471,6 triệu EUR (tương đương 498,2 triệu USD), giảm 5,0% về lượng, nhưng tăng 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nền kinh tế EU suy thoái, lạm phát tăng cao khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu của EU giảm.

EU nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2021 - 2022 (ĐVT: tấn)

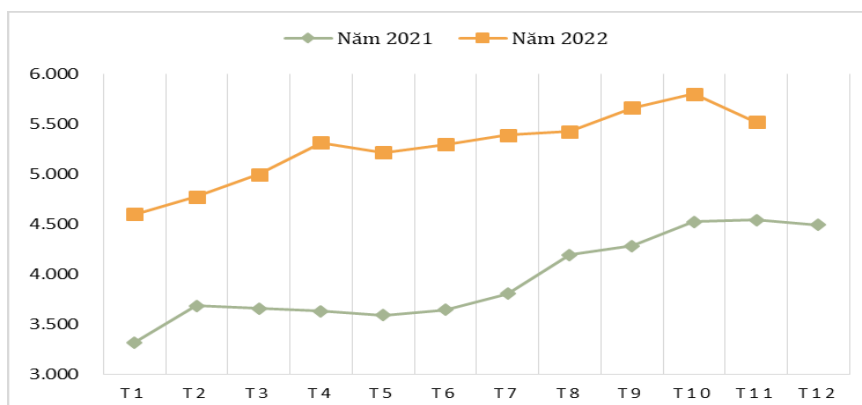


Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

11 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU từ thế giới đạt mức 5.245 EUR/tấn, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU tăng từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Căm-pu-chia.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU qua năm 2021 - 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2022, EU nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ thị trường ngoại khối, lượng đạt 59,42 nghìn tấn, trị giá 294,29 triệu EUR (tương đương 310,89 triệu USD), giảm 5,8% về lượng, nhưng tăng 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, EU giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, nhưng tăng từ Việt Nam và Căm-pu-chia.



Trong 11 tháng năm 2022, EU nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt xấp xỉ 33,34 nghìn tấn, trị giá 164,48 triệu EUR (tương đương 173,75 triệu USD), tăng 4,9% về lượng và tăng 51,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 33,57% trong 11 tháng năm 2021 lên 37,07% thị phần trong 11 tháng năm 2022.

Ngược lại, EU giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin trong 11 tháng năm 2022, giảm 21,4% về lượng, nhưng vẫn tăng 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 14,38 nghìn tấn, trị giá 57,66 triệu EUR (tương đương 60,91 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới giảm mạnh, từ 19,32% trong 11 tháng năm 2021 xuống 15,99% trong 11 tháng năm 2022.

Một số thị trường cung cấp hạt tiêu cho EU trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	89.921	471.602	498.200	5.245	-5,0	27,6	34,3
Ngoại khối EU	59.421	294.296	310.894	4.953	-5,8	33,7	42,0
Việt Nam	33.337	164.479	173.755	4.934	4,9	51,8	44,7
Bra-xin	14.383	57.660	60.912	4.009	-21,4	15,4	46,8
In-đô-nê-xi-a	4.329	24.270	25.638	5.607	-13,4	17,0	35,2
Ấn Độ	3.195	19.876	20.997	6.222	-23,4	12,5	46,8
Căm-pu-chia	1.102	6.697	7.075	6.079	94,6	72,6	-11,3
Nội khối EU	30.500	177.306	187.306	5.813	-3,4	18,6	22,8
Đức	9.866	54.477	57.550	5.522	-7,6	11,7	21,0
Hà Lan	8.265	44.669	47.188	5.404	1,7	35,2	33,0
Pháp	2.886	16.905	17.859	5.857	-12,8	19,4	37,0
Phần Lan	1.546	8.528	9.009	5.518	10,8	43,0	29,1
Tây Ban Nha	1.510	7.797	8.237	5.164	-7,9	7,7	17,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,0564 USD

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 1/2023 đạt 17,56 nghìn tấn, giảm 15,7% so với tháng 1/2022*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè ước đạt 15 nghìn tấn, trị giá 25 triệu USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ giảm.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo nguồn teasrilanka.org, sản lượng chè Ceylon của Xri Lan-ca trong tháng 1/2023 đạt 19,14 nghìn tấn, giảm 16,13% so với tháng 01/2022, do chính sách quản lý chưa chặt chẽ và thời tiết xấu. Cùng với đó là ảnh hưởng của lệnh cấm phân bón hóa học kéo dài tại các trang trại chè và bụi chè. Lệnh cấm phân bón đã được dỡ bỏ vào năm 2022, nhưng nguồn cung bị hạn chế do thiếu hụt ngoại tệ.

Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 1/2023 đạt 17,56 nghìn tấn, giảm 15,7% so với

tháng 01/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 5,66 USD/kg-FOB, tăng 19,7% so với tháng 01/2022.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 1/2023, tiếp theo là thị trường I-rắc, Nga, Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập thống nhất... Trong đó, xuất khẩu chè tới Thổ Nhĩ Kỳ đạt 2,3 nghìn tấn, tăng 347,5% so với tháng 01/2022; trong khi chè xuất khẩu tới I-rắc đạt 2,13 nghìn tấn, giảm 44%; tới Nga đạt 2 nghìn tấn, giảm 20,4%...



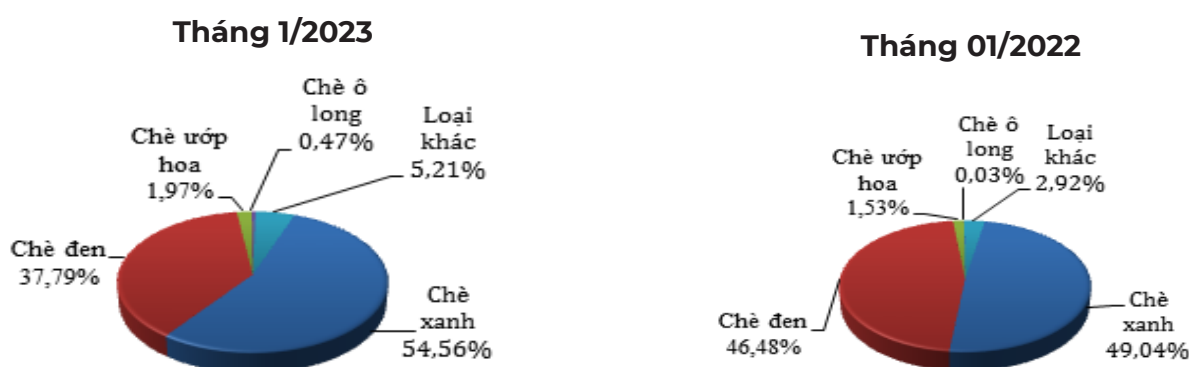
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 2/2023 đạt 8 nghìn tấn, trị giá 13 triệu USD, tăng 36,3% về lượng và tăng 51,3% về trị giá so với tháng 2/2022. Xuất khẩu chè trong tháng 2/2023 tăng mạnh là do xuất khẩu đã hoạt động trở lại sau thời gian nghỉ lễ, cùng với đó trong năm 2022 thời gian nghỉ Tết trùng vào tháng 2/2022 nên hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè

ước đạt 15 nghìn tấn, trị giá 25 triệu USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 2/2023 ước đạt 1.649,3 USD/tấn, giảm 2,6% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, giá chè xuất khẩu bình quân ước đạt 1.666,6 USD/tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, chè xanh là chủng loại chè xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 54,56% tổng lượng chè xuất khẩu, tăng 5,5 điểm phần trăm so với tháng 01/2022. Tiếp theo là chủng loại chè đen, chiếm 37,8% tổng lượng chè xuất khẩu, giảm 8,7 điểm phần trăm so với tháng 01/2022.

Đáng chú ý, chè ô long xuất khẩu trong tháng 1/2023 đạt 31 tấn, trị giá 60 nghìn USD, tăng 1.056,1% về lượng và tăng 124,5% về trị giá so với tháng 01/2022. Giá chè ô long xuất khẩu giảm mạnh trong tháng 1/2023, đạt 1.899,9 USD/tấn, giảm 80,6% so với tháng 01/2022.

Chủng loại chè xuất khẩu trong tháng 1/2023

Chủng loại	Tháng 1/2023			So với tháng 01/2022 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	6.738	11.368	1.687,2	-24,3	-22,3	2,5
Chè xanh	3.677	6.678	1.816,5	-15,7	-12,0	4,4
Chè đen	2.546	3.708	1.456,3	-38,4	-39,8	-2,2
Chè ướp hoa	132	328	2.478,7	-2,6	71,6	76,2
Chè ô long	31	60	1.899,9	1056,1	124,5	-80,6
Loại khác	351	593	1.690,2	34,9	-12,1	-34,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

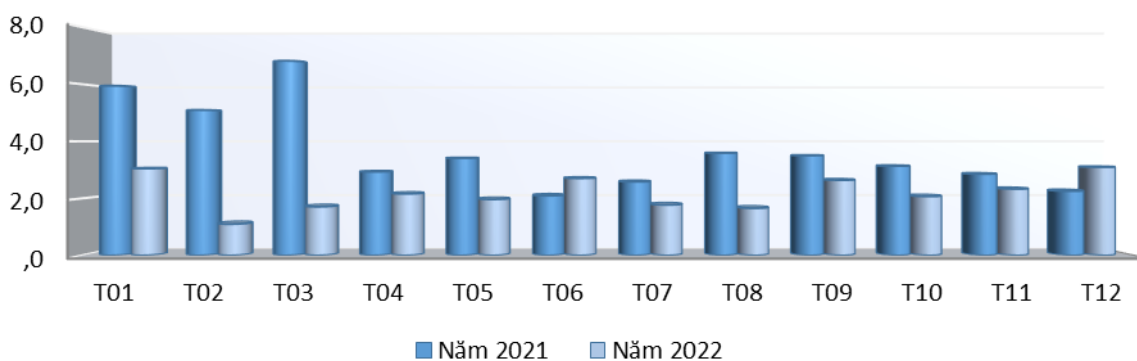
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỔ NHĨ KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2022 đạt 11,7 nghìn tấn, trị giá 26,3 triệu USD, giảm 43,3% về

lượng và giảm 40,6% về trị giá so với năm 2021. Giá chè nhập khẩu trung bình đạt 2.235,3 USD/tấn, tăng 4,8% so với năm 2021.

Thị trường Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chủng loại chè qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Xri Lan-ca là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2022, đạt 5 nghìn tấn, trị giá 3,1 triệu USD, giảm 61,8% về lượng và giảm 61,3% về trị giá so với năm 2021, chiếm 42,9% tổng lượng chè nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường I-ran đạt 2,5 nghìn tấn, trị giá 3 triệu USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 0,7% về trị giá; Kê-ni-a đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 4,6 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 7,4% về trị giá...

Việt Nam chỉ cung cấp một lượng chè rất nhỏ cho Thổ Nhĩ Kỳ, với lượng chưa chiếm tới 1% tổng lượng chè nhập khẩu. Thổ Nhĩ Kỳ có vị trí chiến lược trên con đường giao thương giữa ba châu lục Á – Âu – Phi. Thổ Nhĩ Kỳ được đánh giá là thị trường tiềm năng, cửa ngõ quan trọng vào khu vực Trung Đông, là nơi trung chuyển vào thị trường EU đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu trong đó có mặt hàng chè.

Thị trường cung cấp chủng loại chè (HS: 0902, 0903) cho thị trường Thổ Nhĩ Kỳ năm 2022

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	11.746	26.257	2.235,3	-43,3	-40,6	4,8	100,0	100,0
Xri Lan-ca	5.044	10.939	2.168,9	-61,8	-61,3	1,4	42,9	63,7
I-ran	2.496	3.064	1.227,8	-4,9	-0,7	4,4	21,2	12,7
Kê-ni-a	1.832	4.584	2.501,6	-7,1	7,4	15,6	15,6	9,5
Ác-hen-ti-na	889	2.276	2.559,5	9,5	-9,4	-17,2	7,6	3,9
Ấn Độ	684	1.935	2.829,1	-45,4	-35,3	18,5	5,8	6,0
Hà Lan	363	1.057	2.913,3	65,2	70,8	3,4	3,1	1,1
Ma-la-uy	161	314	1.952,7				1,4	0,0

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2022	Năm 2021
Bra-xin	100	325	3.262,9	-1,2	1,2	2,5	0,8	0,5
Trung Quốc	60	574	9.612,2	-47,3	6,1	101,5	0,5	0,5
In-đô-nê-xi-a	33	63	1.880,8	32,7	21,2	-8,7	0,3	0,1
Thị trường khác	85	1.126	13.224,0	-58,4	-5,1	128,1	0,7	1,0

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Chè đen là đồ uống nóng phổ biến tại Thổ Nhĩ Kỳ, do đó chè đen luôn là chủng loại chè nhập khẩu nhiều nhất của Thổ Nhĩ Kỳ. Trong năm 2022, nhập khẩu chè đen đạt 10,7 nghìn tấn, trị giá 23,1 triệu USD, giảm 45% về lượng và giảm 42,7% về trị giá so với năm 2021. Xri Lan-ca, I-ran, Kê-ni-a là 3 thị trường cung cấp chính chè đen cho Thổ Nhĩ Kỳ.

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chè xanh trong năm 2022 đạt 66 tấn, trị giá 681 nghìn USD, giảm 77,3% về lượng và giảm 40,7% về trị giá so với năm 2021. Trung Quốc là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 87,6% chủng loại chè xanh, tăng 49,6 điểm phần trăm so với năm 2021.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Thổ Nhĩ Kỳ năm 2022

Chủng loại/ Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2022	Năm 2021
Chè đen	10.764	23.133	2.149,0	-45,0	-42,7	4,2	100,0	100,0
Xri Lan-ca	5.044	10.938	2.168,7	-61,7	-61,2	1,4	46,9	67,3
I-ran	2.495	3.057	1.225,4	-4,8	-0,7	4,3	23,2	13,4
Kê-ni-a	1.831	4.580	2.501,9	-7,2	7,3	15,6	17,0	10,1
Ấn Độ	684	1.931	2.823,9	-45,4	-35,4	18,3	6,4	6,4
Hà Lan	363	1.057	2.913,3	83,6	89,8	3,3	3,4	1,0
Thị trường khác	349	1.570	4.497,8	42,6	44,2	1,1	3,2	1,3
Chè xanh	66	681	10.385,2	-77,3	-40,7	161,3	100,0	100,0
Trung Quốc	57	519	9.032,5	-47,7	-1,5	88,3	87,6	38,0
Đức	2	76	39.317,1	-91,4	-53,7	436,4	2,9	7,7
Kê-ni-a	2	4	2.222,2				2,7	0,0
Nhật Bản	1	23	21.435,2	-4,9	-51,1	-48,6	1,6	0,4
Đài Loan	1	9	8.910,9				1,5	0,0
Thị trường khác	2	50	21.758,1	-96,7	-77,7	583,7	3,5	24,3

Nguồn: ITC

(Ghi chú: HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

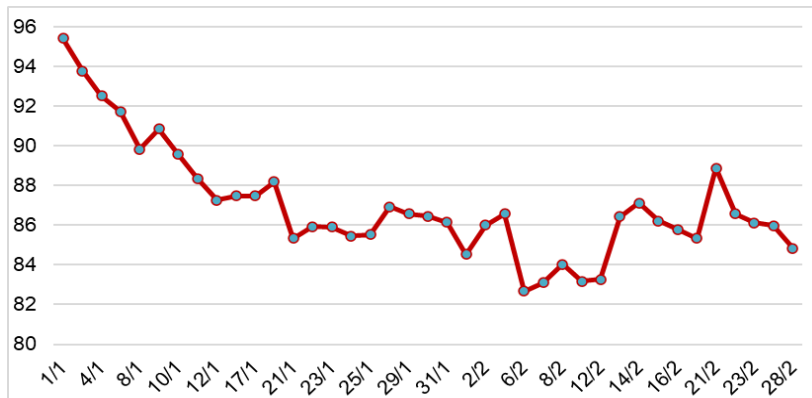
- ▶ Ngày 28/2/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 84,85 UScent/lb, giảm 1,5% so với cuối tháng 1/2023 và giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Tháng 2/2023, giá lợn hơi trong nước dao động trong khoảng 48.000-53.000 đồng/kg, giảm từ 1.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023.
- ▶ Tháng 1/2023, xuất khẩu thịt tăng 26,5% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với tháng 1/2022; Trong khi nhập khẩu thịt giảm 34% về lượng và giảm 35% về trị giá.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 2/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, giá tăng lên mức cao nhất tháng ở mức 88,97 UScent/lb vào ngày 21/2/2023, sau đó giảm trở lại. Ngày 28/2/2023,

giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 84,85 UScent/lb, giảm 1,5% so với cuối tháng 1/2023 và giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Đầu năm 2023, ngành chăn nuôi lợn toàn cầu vẫn đối mặt với hàng loạt bất ổn khi sự chậm lại của nhiều nền kinh tế lớn gây áp lực lên cầu, làm gia tăng sự không chắc chắn và biến động. Giá thịt lợn trên thế giới giảm nhẹ do nguồn cung lợn sẵn sàng cho giết mổ dồi dào, đặc biệt là ở Bra-xin và Hoa Kỳ, trong khi nhập khẩu thịt của Trung Quốc trong dịp Tết Nguyên đán thấp hơn dự kiến.

Tại Trung Quốc, giá thịt lợn cũng có xu hướng giảm vào cuối tháng 2/2023. Mức tiêu



thịt lợn của Trung Quốc vẫn giảm và quá trình trở lại trạng thái bình thường có thể mất tới 6 tháng. Trong khi đó, sản lượng thịt lợn tại Trung Quốc năm 2022 đã tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2014, do giá tăng trong mùa hè đã khuyến khích nông dân vỗ béo lợn nhiều hơn bình thường. Tuy nhiên, trong tháng 1/2023, Bộ Nông nghiệp Trung Quốc kêu gọi nông dân giảm sản lượng thịt lợn dư thừa.

Ngày 06/2/2023, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC) đã đưa ra cảnh báo sớm về giá thịt lợn trong nước khi tỷ lệ giá giữa thịt lợn và lương thực trên toàn quốc là 4,96 : 1, cán mốc báo động cấp cao nhất về tình trạng giảm giá quá mức mà nước này đề ra. Mặc dù nhu cầu được dự báo sẽ tăng trở lại vào cuối quý I/2023 do chính sách mở cửa của Trung Quốc, nhưng giá lợn có thể sang đầu quý III/2023 mới có thể cải thiện khi nền kinh tế tăng tốc trở lại.

Ngày 17/2/2023, NDRC thông báo nước này sẽ bổ sung dự trữ 20.000 tấn thịt lợn đông lạnh do chỉ số giám sát giá loại thực phẩm chủ lực này đã giảm xuống dưới mức cảnh báo. Theo NDRC chỉ số về giá thịt lợn trung bình so với giá ngũ cốc ở Trung Quốc hiện thấp hơn cả mức cảnh báo. Theo kế hoạch bình ổn thị trường thịt lợn, Trung Quốc áp dụng hệ thống cảnh báo sớm gồm 3 cấp độ về diễn biến của giá thịt lợn. NDRC sẽ làm việc với các cơ quan liên quan để triển khai đợt bổ sung lượng thịt lợn dự trữ quốc gia đầu tiên trong năm nay và hướng dẫn các chính quyền địa phương thu mua thịt lợn. Chính phủ Trung Quốc rất lưu tâm đến những biến động về giá trên thị trường thịt lợn và sẽ tiếp tục tăng cường điều tiết năng lực sản xuất cùng giá cả để giữ ổn định thị trường.

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, năm 2023, dự báo nhập khẩu thịt bò và thịt lợn của Trung Quốc được điều chỉnh

tăng và cao hơn so với năm 2022. Tuy nhiên, nhập khẩu thịt gà được dự báo thấp hơn. Việc điều chỉnh tăng dự báo nhập khẩu thịt đỏ của Trung Quốc một phần xuất phát từ ước tính cho năm 2022 cao hơn do các lô hàng trong quý IV/2022 mạnh hơn dự kiến.

Trong năm 2023, nhập khẩu thịt bò của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng, nhưng tốc độ vận chuyển sẽ chậm lại do các nhà nhập khẩu có sản phẩm được bảo quản lạnh cần đưa vào thị trường trước khi họ đầu tư mua thêm. Trong khi, nhập khẩu thịt gà của Trung Quốc được điều chỉnh thấp hơn mức trước đại dịch. Giá thịt lợn giảm dự kiến sẽ làm giảm nhu cầu của người tiêu dùng đối với thịt gà. Tuy nhiên, thịt gà nhập khẩu chỉ chiếm khoảng 4% lượng tiêu thụ.

Theo báo cáo mới nhất về thị trường thịt lợn của Rabobank, thương mại thịt lợn toàn cầu dự báo tăng nhẹ trong năm 2023 và việc Trung Quốc mở cửa nền kinh tế trở lại vừa mở ra nhiều cơ hội, vừa mang tới nhiều biến động. Trong đó, thịt lợn vẫn đối mặt với một số áp lực tiêu thụ do thu nhập hộ gia đình giảm, tiết kiệm tăng và khả năng suy yếu tiêu thụ trong một số kênh bán hàng. Thương mại dự báo tăng nhẹ trong quý I/2023, nhưng có thể gặp khó khăn trong duy trì tăng trưởng trong suốt năm, xét tới sản xuất chậm tại một số khu vực xuất khẩu lớn như EU và Hoa Kỳ.

Theo Rabobank, Bra-xin có tăng trưởng xuất khẩu thịt lợn tích cực trong năm 2022 và dự báo sẽ tăng cả sản xuất và xuất khẩu thịt lợn trong năm 2023. Đồng thời, Rabobank dự báo sản xuất nội địa tăng trưởng và phục hồi mạnh hơn tại các nước Đông Nam Á và Trung Quốc, nghĩa là nhu cầu nhập khẩu của khu vực này sẽ yếu đi, đặc biệt trong nửa cuối năm 2023. Việc mở cửa trở lại thị trường thịt lợn lớn nhất thế giới - Trung Quốc sẽ tác động lên cân đối cung cầu thịt thế giới.

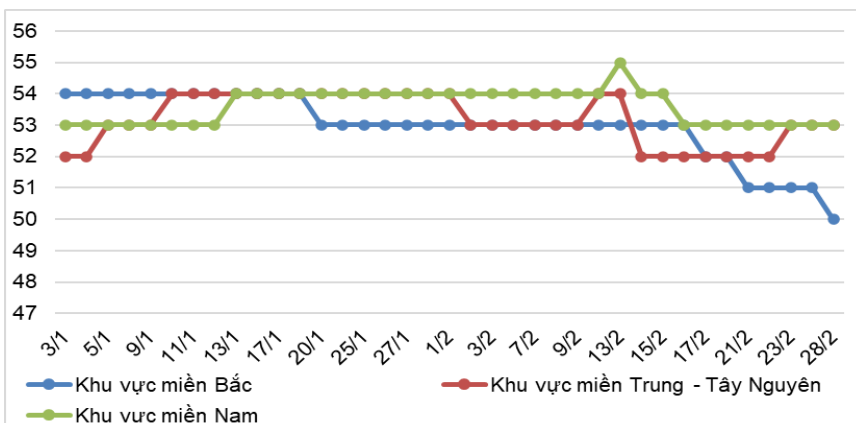
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 2/2023, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước vẫn khá trầm lắng, giá dao động trong khoảng 48.000-53.000 đồng/kg, giảm từ 1.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023. Tại khu vực miền Bắc, hiện giá lợn hơi ở hầu hết các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 48.000-50.000 đồng/kg, giảm từ 1.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023. Tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên và miền Nam hiện giá lợn hơi dao động trong khoảng 48.000-53.000 đồng/kg, giảm từ 1.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023.

Theo dự báo, chăn nuôi lợn trong năm 2023 sẽ tiếp tục gặp khó khăn. Các doanh nghiệp chăn nuôi lớn cho rằng, phải đến đầu quý II/2023, nền kinh tế mới phục hồi dần và tăng tốc trở lại từ quý III/2023. Khi đó, hoạt động của các doanh nghiệp đi vào ổn định, việc làm và thu nhập của người lao động mới được cải thiện trở lại giúp sức tiêu thụ tăng lên. Trong khi đó, Việt Nam đã có vắc-xin dịch tả lợn châu Phi nên rủi ro dịch bệnh trong chăn nuôi cũng giảm đi. Ngoài ra, giá nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi thế giới đang có xu hướng giảm, nhưng do giá thức ăn trong nước có độ trễ hơn giá nguyên liệu nên phải đến đầu quý II/2023, giá thức ăn chăn nuôi trong nước mới có khả năng giảm dần so với hiện tại.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện tổng đàn lợn cả nước khoảng 28,6 triệu con, sản lượng ước đạt 3,23 triệu tấn thịt lợn. Năm 2023, toàn ngành chăn nuôi phấn đấu tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt khoảng 7-7,5 triệu tấn, tăng từ 5

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



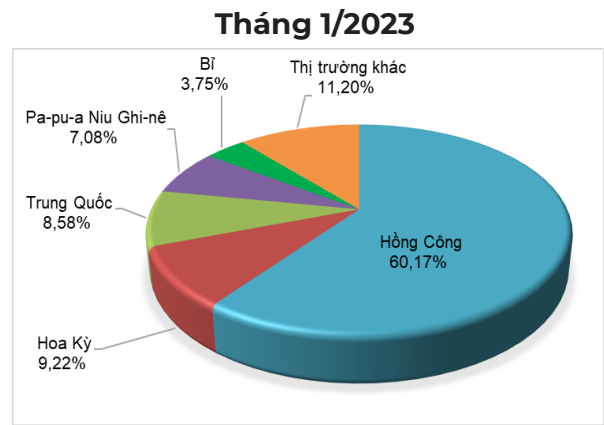
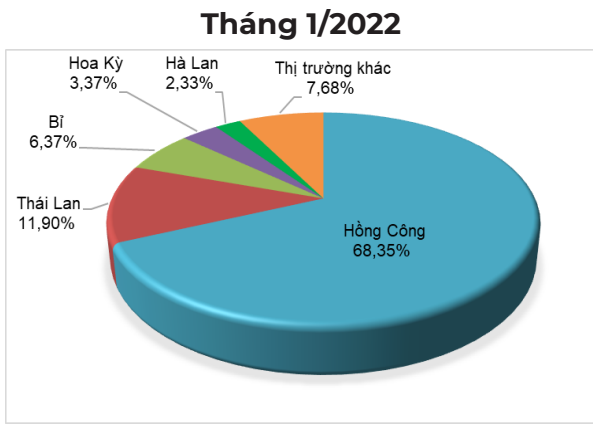
Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

- 5,5% so với năm 2022; Sản lượng thịt lợn hơi đạt trên 4,5 triệu tấn, tăng 4%; Sản lượng thịt gia cầm đạt khoảng 2,1 triệu tấn, tăng 4,8% so với năm 2022.

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2023, Việt Nam xuất khẩu được 1,76 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 7,59 triệu USD, giảm 23,3% về lượng và giảm 33,2% về trị giá so với tháng 12/2022; Tuy nhiên so với tháng 1/2022 tăng 26,5% về lượng và tăng 9,6% về trị giá.

Tháng 1/2023, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 15 thị trường. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông là nhiều nhất, chiếm 41,39% về lượng và chiếm 60,17% về trị giá xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước với 728 tấn, trị giá 4,57 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với tháng 12/2022; Tuy nhiên so với tháng 1/2022 tăng 4% về lượng, nhưng giảm 3,5% về trị giá. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (% tính theo kim ngạch)

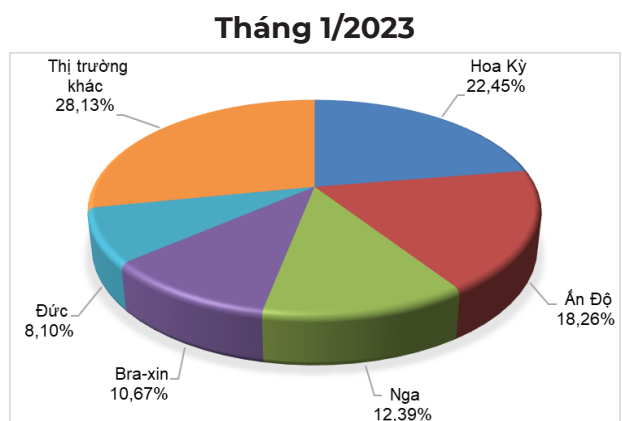
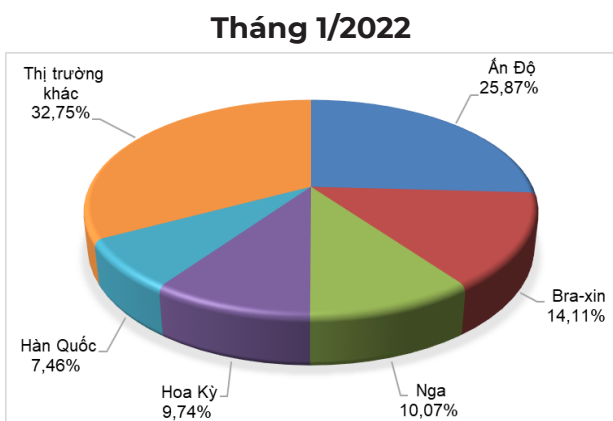


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 1/2023, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu, bò tươi đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 975 tấn, trị giá 5,19 triệu USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với tháng 12/2022; so với tháng 1/2022 giảm 1,1% về lượng và giảm 6,6% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 5.327 USD/tấn, giảm 9,2% so với tháng 12/2022 và giảm 5,5% so với tháng 1/2022. Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Lào và Thái Lan.

Về nhập khẩu: Tháng 1/2023, Việt Nam nhập khẩu 35,44 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 74,13 triệu USD, giảm 45,7% về lượng và giảm 45,4% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 giảm 34% về lượng và giảm 35% về trị giá. Trong tháng 1/2023, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 29 thị trường trên thế giới. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam. Tháng 1/2023, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ Hoa Kỳ đạt 7,95 nghìn tấn, trị giá 16,86 triệu USD, giảm 50,9% về lượng và giảm 29,4% về trị giá so với tháng 12/2022; Tuy nhiên so với tháng 1/2022 tăng 52,1% về lượng và tăng 103,6% về trị giá, chiếm 22,45% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá nhập khẩu: Tháng 1/2023, giá nhập khẩu bình quân thịt và các sản phẩm từ thịt về Việt Nam đạt mức 2.092 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 12/2022, nhưng giảm 1,6% so với tháng 1/2022.

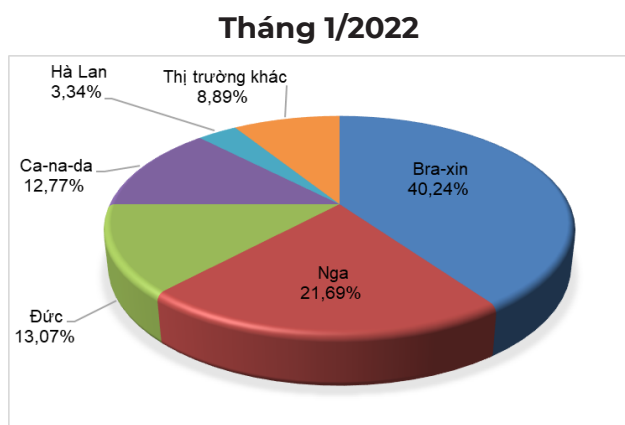
Trong tháng 1/2023, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt lợn, thịt bò có xu hướng giảm; trong khi nhập khẩu thịt trâu tăng so tháng 1/2022.



Trong tháng 1/2023, Việt Nam nhập khẩu 4,91 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 11,57 triệu USD, giảm 65,2% về lượng và giảm 66,5% về trị giá so với tháng 12/2022; so với tháng 1/2022 giảm 54,1% về lượng và giảm 50,9% về trị giá; giá nhập khẩu trung bình đạt 2.354 USD/tấn, giảm 3,5% so với tháng 12/2022, nhưng tăng 6,9% so với

tháng 1/2022. Tháng 1/2023, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh từ 15 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Nga chiếm 34,82%; Bra-xin chiếm 23,49% và Đức chiếm 21,52% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2023 và lượng thịt lợn nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS: 0203) cho Việt Nam
(ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 1/2023, giá thủy sản tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng.
- ▶ Bộ Đại dương và Thủy sản New Zealand thông báo đóng cửa hoạt động đánh bắt sò điệp từ tháng 12/2022.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 235,3 nghìn tấn, trị giá 1,007 tỷ USD, giảm 26% về lượng và giảm 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Năm 2022, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Tháng 1/2023, giá thủy sản tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá thủy sản đông lạnh tại Hoa Kỳ tháng 1/2023 tăng 6,3% so với tháng 1/2022; giá thủy sản khác tăng 7,4%, trong khi giá thủy sản tươi sống tăng 3,3%. Đây là mức tăng thấp hơn so với nhiều loại thực phẩm, nhưng cũng vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến doanh số tiêu thụ thủy sản tại Hoa Kỳ.

- New Zealand: Bộ Đại dương và Thủy sản New Zealand thông báo đóng cửa hoạt động đánh bắt sò điệp từ tháng 12/2022 sau khi một cuộc khảo sát cho thấy sự suy giảm nghiêm trọng về số lượng sò điệp ở Coromandel trên

Đảo Bắc của New Zealand.

- Nga: Theo cơ quan thủy sản quốc gia Nga, sản lượng nuôi trồng thủy sản thương mại ở nước này năm 2022 tăng 7,5% so với năm 2021 lên 383,5 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng Vùng liên bang Tây Bắc đạt 138.600 tấn, tăng 13,4%; Vùng liên bang phía Nam đạt hơn 82.000 tấn, tăng 3%; và Vùng liên bang Viễn Đông đạt 66.800 tấn, tăng 17,5%. Các loài nuôi trồng thủy sản chính của Nga là cá hồi, cá chép và các loài cá ăn cỏ, động vật có vỏ (sò, trai, điệp, các động vật thân mềm khác, động vật da gai), cá tầm và cá thịt trắng.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, tháng 2/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 128 nghìn tấn, trị giá 550 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 235,3 nghìn tấn, trị giá 1,007 tỷ USD, giảm 26% về lượng và giảm 32,9% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2022.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam đều giảm mạnh so với tháng 01/2022 do trong tháng có dịp nghỉ Tết Nguyên đán, trừ lượng xuất khẩu cá đông lạnh tăng 5,6%.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 01/2023

Thị trường	Tháng 01/2023		So với tháng 01/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	107.349	457.212	-40,9	-47,3
Tôm các loại	16.228	139.319	-47,9	-55,2
Cá tra, basa	35.656	83.565	-54,1	-60,9
Cá đông lạnh	16.402	68.386	5,6	-21,0
Cá ngừ các loại	10.775	50.359	-34,3	-42,7
Mực các loại	3.311	23.417	-47,4	-34,3
Chả cá	9.298	20.081	-33,8	-38,1
Bạch tuộc các loại	2.689	18.984	-25,1	-28,7
Cá khô	3.036	13.314	-34,4	-38,7
Cua các loại	501	8.631	-59,6	-33,8
Cá đóng hộp	1.744	5.979	-7,0	12,5
Nghêu các loại	2.392	4.378	-26,0	-42,0
Ghẹ các loại	384	4.202	-51,2	-57,7
Trứng cá	188	2.989	-7,8	-17,5
Cá sống	1.823	2.359	30,4	-5,0
Ốc các loại	267	1.592	4,2	106,3
Ruốc	838	1.230	26,3	7,9
Mắm	697	1.106	-45,4	-71,6
Hàu	494	1.055	12,3	10,1
Sò các loại	89	1.008	-63,2	-56,2
Thủy sản khác	538	5.258	-15,4	187,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Như vậy, trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản tiếp tục đối mặt với không ít khó khăn, thách thức do lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao và hàng tồn kho của nhà bán lẻ tăng cao.

Tuy nhiên, bên cạnh khó khăn, vẫn có nhiều cơ hội cho ngành thủy sản. Nhìn chung,

đối với các thị trường tiêu thụ, thủy sản vẫn là mặt hàng thực phẩm thiết yếu và nhu cầu sẽ không thể giảm quá mạnh. Sẽ có điều chỉnh về nhu cầu theo phân khúc sản phẩm. Theo đó, lợi thế sẽ nghiêng nhiều hơn về các ngành hàng có giá vừa phải, phù hợp với tầng lớp người tiêu dùng thu nhập thấp hoặc trung

bình – vốn là nhóm bị ảnh hưởng mạnh nhất bởi lạm phát. Ngoài ra, Trung Quốc có thể là động lực cho sự hồi phục nhu cầu tiêu thụ thủy sản, không chỉ ở thị trường Trung Quốc,

mà còn là nhu cầu của các thị trường khác trên thế giới, khi du lịch và giao thương được thông suốt.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của NMFS, năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 3,36 triệu tấn, trị giá 30,4 tỷ USD, tăng 2% về lượng và tăng 7% về trị giá so với năm 2021. Đại dịch Covid-19 khiến người tiêu dùng Hoa Kỳ thích thủy sản hơn với nhận thức việc ăn thủy sản tốt hơn cho sức khỏe là yếu tố hỗ trợ nhu cầu nhập khẩu của thị trường. Theo báo cáo hàng năm “Ngư nghiệp của Hoa Kỳ” của NOAA, người tiêu dùng Hoa Kỳ tiêu thụ trung bình 19 pound/người/năm, vẫn thấp hơn so với mức khuyến nghị trong bản “Hướng dẫn chế độ ăn uống cho người Hoa Kỳ” cập nhật mới nhất là 26 pound/người/năm. Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đã giảm trong các tháng cuối năm 2022 do lạm phát kỷ lục khiến tiêu dùng giảm, tồn kho cao. Xu hướng này nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì ít nhất trong quý I/2023.

Năm 2022, tôm tiếp tục là mặt hàng thủy sản được nhập khẩu nhiều nhất của Hoa Kỳ, đạt 841,6 nghìn tấn, trị giá 7,8 tỷ USD, giảm 6% về lượng và giảm 2% trị giá so với năm 2021. Tuy nhiên, tháng 12/2022 đánh dấu tháng thứ 13 liên tiếp nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ giảm. Từ tháng 3/2022, sau một năm tiêu thụ tôm thành công, tình trạng dư thừa tôm tại thị trường

thủy sản Hoa Kỳ bắt đầu xuất hiện và xu hướng này kéo dài cho đến hết năm 2022, khiến nhập khẩu tôm của nước này giảm.

Cá hồi, bao gồm cả nuôi trồng và đánh bắt tự nhiên, là mặt hàng thủy sản nhập khẩu nhiều thứ hai của Hoa Kỳ trong năm 2022, đạt 499.300 tấn, trị giá 6,3 tỷ USD, tăng 3% về lượng và tăng 19% về giá trị so với năm 2021.

Năm 2022, nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ tăng mạnh, đạt 138.466 tấn, trị giá 589,8 triệu USD, tăng 18,6% về lượng và tăng 68,22% về trị giá so với năm 2021. Hoa Kỳ nhập khẩu cá da trơn chủ yếu từ Việt Nam với mặt hàng cá tra.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Mỹ năm 2022

Mặt hàng	Năm 2022		So với năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	3.362.079	30.388.419	1,80	6,77
Tôm	899.221	9.410.364	-6,65	-7,68
Cá hồi	520.295	6.499.988	2,92	19,41
Cá ngừ	343.526	2.444.090	20,44	34,05
Cua	83.107	2.368.536	-23,33	-18,95
Cá tuyết	172.853	1.257.806	20,28	43,18
Ghẹ	27.629	775.637	-8,61	-8,25
Cá rô phi	181.658	745.640	-5,59	13,00
Cá da trơn	138.466	589.833	18,60	68,22
Mực	77.529	504.794	1,85	21,26
Điệp	24.965	372.653	-0,65	14,86
Cá trích	84.836	301.212	11,05	23,02
Bạch tuộc	29.458	285.592	-3,25	10,79
Cá nục	23.264	284.542	11,07	33,94
Mặt hàng khác	755.273	4.547.730	3,74	16,93

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Ca-na-đa là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2022, đạt 313.022 tấn, trị giá 4,2 tỷ USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với năm 2021.

Chi-lê là nguồn cung thủy sản lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong năm 2022, đạt 306.423 tấn, trị giá 3,4 tỷ USD, tăng 8,2% về lượng và 22,2% về trị giá so với năm 2021. Chi-lê cung cấp chủ yếu cho Hoa Kỳ là cá hồi Đại Tây Dương.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ trong năm 2022, đạt 306.422 tấn, trị giá 2,2 tỷ USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 19,1% về trị giá so với năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,5% về lượng và 6,6% về trị giá trong năm 2021 lên 9,1% về lượng và 7,3% về trị giá trong năm 2022.



Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng năm 2022 (%)		Tỷ trọng năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	3.362.079	30.388.419	1,8	6,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Ca-na-đa	313.022	4.179.653	-9,3	-15,1	9,3	13,8	10,5	17,3
Chi-lê	306.423	3.414.239	8,2	22,2	9,1	11,2	8,6	9,8
Ấn Độ	335.118	3.021.921	-8,3	-4,3	10,0	9,9	11,1	11,1
In-đô-nê-xi-a	256.937	2.642.464	0,9	7,9	7,6	8,7	7,7	8,6
Việt Nam	306.422	2.225.674	8,6	19,1	9,1	7,3	8,5	6,6
Trung Quốc	382.840	1.937.243	-4,8	13,4	11,4	6,4	12,2	6,0
Ê-cu-a-đo	254.219	1.860.346	11,8	13,8	7,6	6,1	6,9	5,7
Na Uy	124.007	1.394.401	12,2	24,1	3,7	4,6	3,3	3,9
Thái Lan	221.125	1.372.597	13,0	15,5	6,6	4,5	5,9	4,2
Nga	23.730	922.833	-52,4	-23,4	0,7	3,0	1,5	4,2
Mê-hi-cô	121.671	798.291	9,0	8,9	3,6	2,6	3,4	2,6
Nhật Bản	34.667	526.954	16,4	37,9	1,0	1,7	0,9	1,3
Ăc-hen-ti-na	54.939	464.797	5,2	27,2	1,6	1,5	1,6	1,3
Ai-xơ-len	49.912	428.841	9,9	17,1	1,5	1,4	1,4	1,3
Pê-ru	36.403	329.346	-2,6	14,4	1,1	1,1	1,1	1,0
Thị trường khác	540.644	4.868.819	6,1	13,9	16,1	16,0	15,4	15,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong năm 2022 đạt 2,5 tỷ USD, tăng 1% so với năm 2021.*
- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) của Trung Quốc trong năm 2022 đạt 8,9 tỷ USD, giảm 8,8% so với năm 2021.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 1,6 tỷ USD, giảm 34,8% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong năm 2022 đạt 2,5 tỷ USD, tăng 1% so với năm 2021.

Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Hoa Kỳ chiếm 57,2% tổng trị giá xuất khẩu trong năm 2022, đạt 1,45 tỷ USD, giảm 7,7% so với năm 2021. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Xin-ga-po đạt 138,3 triệu USD, tăng 32,2%; Nhật Bản đạt 137,5 triệu USD, tăng 9,1%; Úc đạt 117,8 triệu USD, tăng 27,5%...

Trong đó, đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350) là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Ma-lai-xi-a xuất khẩu trong năm 2022, đạt 763,2 triệu USD, giảm 5,9% so với năm 2021, chiếm 30% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ; tiếp theo đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) đạt 738,5 triệu USD, tăng 4,4%; đồ nội thất nhà bếp (HS 940340) đạt 604,6 triệu USD, giảm 1,5%...

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Trung Quốc, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) của Trung Quốc trong năm 2022 đạt 8,9 tỷ USD, giảm 8,8% so với năm 2021. Đây là

mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu của Trung Quốc.

Trung Quốc xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tới một số thị trường chính trong năm 2022 như: Hoa Kỳ đạt 2,4 tỷ USD, giảm 14,6% so với năm 2021; tiếp theo là thị trường Hồng Kông đạt 585,8 triệu USD, tăng 5,3%; Úc đạt 531,3 triệu USD, giảm 1,1%; Nhật Bản đạt 466,2 triệu USD, giảm 2,4%...



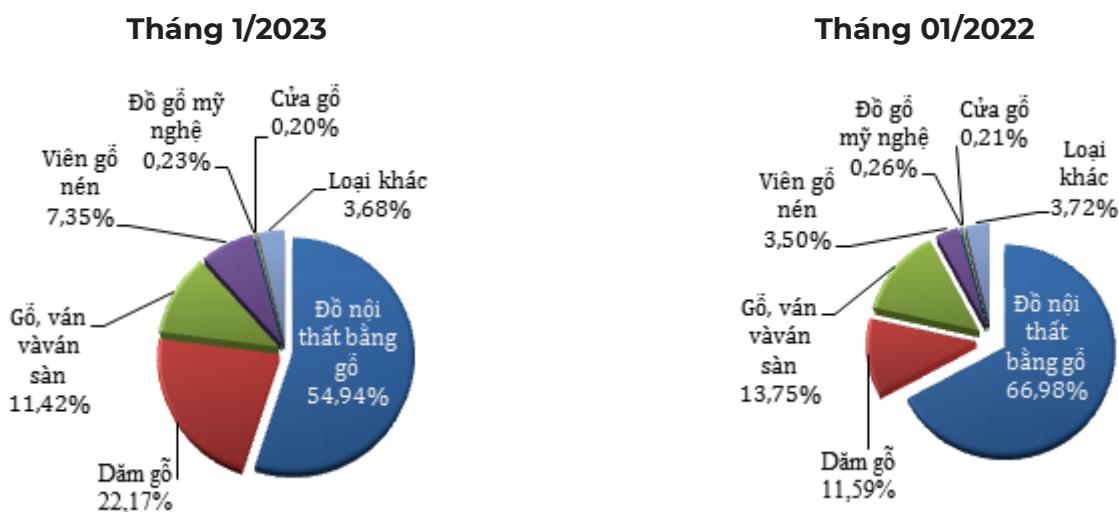
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, tháng 2/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 800 triệu USD, giảm 0,7% so với tháng 1/2023 và giảm 10,9% so với tháng 2/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 490 triệu USD, giảm 0,3% so với tháng 1/2023 và giảm 29,7% so với tháng 2/2022. Hoạt động xuất khẩu đã trở lại bình thường sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, nhưng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

trong tháng 2/2023 vẫn giảm là do tình trạng thiếu đơn hàng từ trước đó.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 1,6 tỷ USD, giảm 34,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 982 triệu USD, giảm 47,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tình trạng thiếu đơn hàng và kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài trong tháng 1/2023 là yếu tố chính khiến trị giá xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ giảm mạnh trong tháng 1/2023. Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất và có tốc độ giảm mạnh. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 164 triệu USD, giảm 52,9% so với tháng 01/2022; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 119,3 triệu USD, giảm 63,1%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 79,5 triệu USD, giảm 64,7%...

Đáng chú ý, trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 1/2023, chỉ có mặt hàng viên nén gỗ có trị giá tăng

và mặt hàng dăm gỗ có trị giá giảm nhẹ so với tháng 1/2022. Tình trạng khan hiếm năng lượng ở nhiều nước trên thế giới gia tăng là yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu dăm gỗ và viên nén gỗ.



Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 1/2023

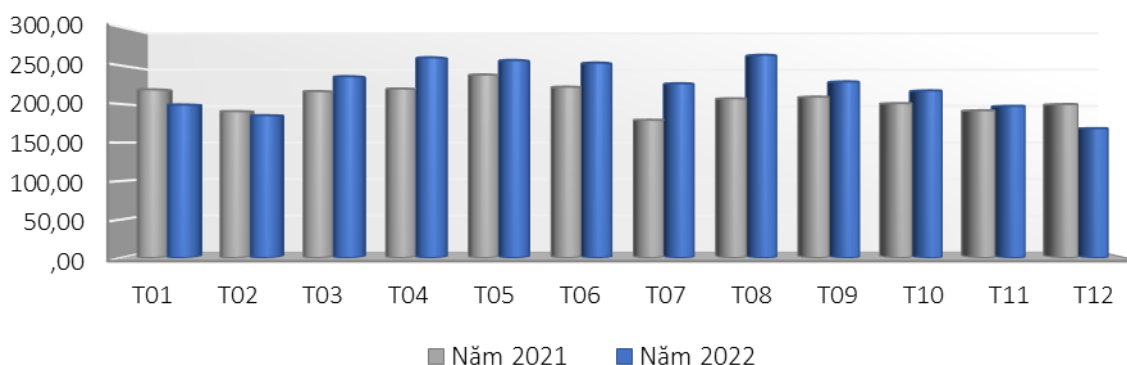
Mặt hàng	Tháng 1/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	So với tháng 01/2022 (%)
Tổng	806.029	-38,4	-48,6
Đồ nội thất bằng gỗ	442.841	-44,6	-57,8
Chế khung gỗ	163.695	-34,9	-52,9
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	119.339	-51,8	-63,1
Đồ nội thất phòng ngủ	79.482	-52,3	-64,7
Đồ nội thất nhà bếp	61.700	-40,7	-48,3
Đồ nội thất văn phòng	18.625	-34,3	-46,8
Dăm gỗ	178.684	-20,6	-1,6
Gỗ, ván và ván sàn	92.050	-34,5	-57,3
Viên gỗ nén	59.268	-38,5	8,0
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.885	-49,3	-53,6
Cửa gỗ	1.617	-52,3	-49,9
Khung gương	225	-35,7	-51,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, giảm 15,7% so với tháng 12/2021. Năm 2022, trong tháng 12/2022 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 168,6 triệu USD, giảm 15,7% so với tháng 12/2021. Năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 2,7 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2021.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Thị trường cung cấp

Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong năm 2022. Do tác động của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường có vị trí địa lý xa như

Trung Quốc và Việt Nam giảm; trong khi đó Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Hoa Kỳ. Trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc dẫn đầu đạt 846,9 triệu USD, giảm 5,8% so với năm 2021; nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 515 triệu USD, tăng 23,4%; nhập khẩu từ Việt Nam đạt 412 triệu USD, giảm 1,1%...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 12 và năm 2022

Thị trường	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	168.590	-15,7	2.696.476	8,0	100,0	100,0
Trung Quốc	53.478	-28,7	846.886	-5,8	31,4	36,0
Hoa Kỳ	33.538	-6,4	514.995	23,4	19,1	16,7
Việt Nam	23.321	8,0	411.948	-1,1	15,3	16,7
I-ta-li-a	13.004	7,4	176.181	20,2	6,5	5,9
Ba Lan	5.415	-57,6	116.458	2,7	4,3	4,5
Ma-lai-xi-a	5.991	5,6	105.983	17,2	3,9	3,6
Mê-hi-cô	5.752	24,1	76.852	48,8	2,9	2,1
In-đô-nê-xi-a	3.398	-15,8	55.434	11,3	2,1	2,0
Lít-va	1.896	-43,7	53.132	46,1	2,0	1,5
Ấn Độ	3.492	-17,6	47.993	20,4	1,8	1,6
Thị trường khác	19.305	-7,1	290.614	22,9	10,8	9,5

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Ca-na-đa nhập khẩu chủ nhiều nhất mặt hàng ghế khung gỗ trong năm 2022, với trị giá chiếm 41,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ, trong đó trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 11,3% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ. Tiếp theo, Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm 30,2%, trong đó nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 18,4%; Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ chiếm 17,8%, trong đó nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 26,5%...

Như vậy trong những mặt hàng chính Ca-na-đa nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2022, có mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ chiếm tỷ trọng cao nhất, còn lại các mặt hàng như đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Theo đó, dư địa của 2 mặt hàng này còn nhiều là cơ hội để các doanh nghiệp ngành gỗ khai thác tại thị trường Ca-na-đa trong thời gian tới.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 12 và năm 2022

Tên hàng (Mã HS)	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam năm 2022 (%)
					Năm 2022	Năm 2021	
Tổng	168.590	-15,7	2.696.476	8,0	100,0	100,0	15,3
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	70.445	-15,0	1.107.628	13,0	41,1	39,2	11,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	51.760	-14,4	815.049	2,1	30,2	32,0	18,4
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	27.551	-22,2	478.967	10,4	17,8	17,4	26,5
Đồ nội thất văn phòng (940330)	8.735	-28,0	148.026	-5,2	5,5	6,3	4,9
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	10.099	11,2	146.806	13,4	5,4	5,2	1,7

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Từ 1/5/2023, Úc sẽ không chấp nhận giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật không có chữ ký, ngày tháng và tem đối với hàng nhập khẩu có nguồn gốc thực vật

Ngày 10/01/2023, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc ra thông báo G/SPS/N/AUS/558. Thông báo này mô tả các yêu cầu của Úc về việc chấp nhận giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hàng hóa có nguồn gốc thực vật vào Úc từ ngày 1 tháng 5 năm 2023 (hàng hóa nhập khẩu theo Phụ lục 3 về phân loại thuế quan hiện tại của Úc: sản phẩm làm vườn tươi, hoa cắt cành, hạt giống, cây trồng và các mặt hàng có nguồn gốc thực vật khác).

Do việc chấm dứt chính sách tạm thời trong các tác động cao điểm của COVID-19 và việc xuất trình các bản sao của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (bản giấy không được ký, ghi ngày tháng và đóng dấu theo ISPM 12), kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2023, giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật bằng giấy phải có tất cả các thông tin bắt buộc theo ISPM12, bao gồm cả việc được ký, ghi ngày tháng và đóng dấu. Điều này áp dụng cho giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật trên giấy vào hoặc sau ngày 1 tháng 5 năm 2023.

Úc sẽ không chấp nhận giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật có ngày vào hoặc sau ngày 1 tháng 5 năm 2023 chỉ được xuất trình bằng mã QR và không có chữ ký, ngày tháng và tem.

Úc sẽ không chấp nhận ePhytos hoặc eCerts mà không có thỏa thuận trước và sắp xếp để trao đổi điện tử. Chứng nhận giấy theo ISPM 12 sẽ tiếp tục được yêu cầu cho đến khi ePhytos hoặc eCerts được đàm phán song phương giữa Úc và NPPO xuất khẩu.

Chi tiết về thông báo được cung cấp tại đường link sau:

<https://www.agriculture.gov.au/biosecurity-trade/import/industry-advice/2023/02-2023>

Điều kiện nhập khẩu đối với sản phẩm động vật đã qua chế biến của Úc

Sản phẩm động vật được coi là qua chế biến khi chúng đã được làm nóng ở nhiệt độ lõi tối thiểu 100°C trong vật chứa kín¹ và thu được giá trị F0 ít nhất là 2,8; sản phẩm được vô trùng thương mại (vô trùng thương mại khi dinh dưỡng và các bào tử của tất cả các sinh vật gây

1 Vật chứa kín ở đây gồm:

+ lon (kim loại, nhựa composite);

+ hũ hoặc chai thủy tinh;

+ túi có thể vặn lại (túi được làm từ nhựa dẻo và lá kim loại);

+ hộp nhựa có nắp đậy kín chịu nhiệt hoặc nắp đậy kép (không bao gồm hộp nhựa nắp bật);

+ hộp vô trùng

bệnh và gây hư hỏng có thể phát triển trong thực phẩm ở điều kiện bảo quản và xử lý thông thường đều đã bị tiêu diệt).

Hút chân không không được coi là đã qua chế biến.

Với sản phẩm của động vật có trên 5% thịt động vật (không bao gồm tổ yến, trứng miếng nhỏ nhìn thấy rõ và hàng đông lạnh)

(Đối với hàng tổng hợp gồm nhiều thành phần khác nhau, cần phải xác định rõ từng thành phần và tra cứu các điều kiện nhập khẩu cụ thể của riêng từng thành phần trên cổng BICON).

Điều kiện nhập khẩu trước khi tới lãnh thổ Úc:

a. Cần phải **có giấy phép nhập khẩu** do Bộ Nông nghiệp, Ngư nghiệp và Lâm nghiệp Úc cấp (trường hợp giấy phép nhập khẩu vẫn đang trong quá trình xem xét thì hàng không được vào lãnh thổ Úc hoặc buộc tiêu hủy).

b. Các điều kiện nhập khẩu dưới đây đối với hàng hóa đã qua chế biến không bao gồm tổ yến, các sản phẩm có chứa các miếng trứng có thể nhìn thấy được và hàng hóa nhập khẩu trong container lạnh (dưới 10°C).

(1) Hàng hóa phải qua chế biến, vô trùng thương mại và bảo quản ở nhiệt độ ổn định trong điều kiện nhiệt độ môi trường/nhiệt độ phòng (không yêu cầu phải để lạnh hoặc đông đá trước khi mở).

(2) Hàng hóa phải được niêm phong kín trong vật chứa trước khi được xử lý nhiệt đến nhiệt độ lõi tối thiểu là 100°C, đạt được giá trị F0 ít nhất là 2,8.

(3) Sản phẩm cuối cùng để nhập khẩu phải được niêm phong kín trong vật chứa kín khí.

(4) Hàng hóa không được chứa mầm mống có nguy cơ gây bệnh não xốp truyền nhiễm

(5) Hàng hóa không phải là tổ yến hoặc chứa các mảnh trứng có thể nhìn thấy được.

(6) Hàng hóa không được nhập khẩu trong container lạnh dưới 10°C.

c. Hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn sinh học. Để chứng minh điều này cần phải có đầy đủ các thông tin trong Giấy chứng nhận sức khỏe/Health Certificates.

d. Hàng hóa phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn sinh học

Để chứng minh sự tuân thủ với các yêu cầu về nhập khẩu, trên giấy Chứng nhận sức khỏe hoặc Giấy công bố của nhà sản xuất đã được Chính phủ chứng thực ghi rõ:

(1) Hàng hóa không phải là tổ yến, và

(2) Hàng hóa không chứa các miếng trứng nhỏ có thể nhìn thấy.

e. Hàng hóa đã qua chế biến không được nhập khẩu ở container lạnh dưới 10°C

Để chứng minh việc tuân thủ đối với các yêu cầu về nhập khẩu, trên vận đơn cần phải ghi rõ thông tin sau:

Có bằng chứng là hàng hóa không được nhập khẩu trong container lạnh dưới 10°C.

Điều kiện nhập khẩu sau khi vào lãnh thổ Úc

f. Nếu có Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc Giấy công bố của nhà sản xuất đã được Chính

phủ chứng thực có giá trị nhưng ko xác định được rõ nội dung là hàng hóa đó không phải là tổ yến và không chứa các mảnh trứng nhỏ có thể nhìn thấy được, để xác định được điều này, hàng hóa đó phải được đưa đi kiểm định khi nhập cảnh.

g. Những hàng hóa này hoặc bất kỳ sản phẩm phái sinh nào của nó không được phép bán, phân phối hoặc sử dụng với mục đích:

- Tiêu thụ cho động vật;
- Mục đích môi trường (bao gồm sử dụng làm sản phẩm xử lý sinh học hoặc phân bón);
- Mục đích trồng trọt;
- Mục đích chữa bệnh thú y.

Điều kiện nhập khẩu thủy sản đã qua chế biến (trừ tôm) và ốc – chứa trên 5% sản phẩm động vật của Úc

Điều kiện nhập khẩu trước khi vào Úc

a. Không yêu cầu giấy phép nhập khẩu vào Úc

b. Thủy sản đã qua chế biến (trừ tôm) và ốc phải đáp ứng các điều kiện nhập khẩu dưới đây:

- Để chứng minh việc tuân thủ theo các yêu cầu nhập khẩu này, phải ghi rõ các điều sau đây trên Giấy công bố của nhà sản xuất:

Công bố rằng hàng hóa đã được xử lý và các vật chứa hàng hóa đó vẫn đóng kín từ khi hàng hóa được xử lý.

Điều kiện nhập khẩu sau khi vào lãnh thổ Úc

c. Những hàng hóa này hoặc bất kỳ sản phẩm phái sinh nào của nó không được phép bán, phân phối hoặc sử dụng với mục đích:

- Tiêu thụ cho động vật;
- Mục đích môi trường (bao gồm sử dụng làm sản phẩm xử lý sinh học hoặc phân bón);
- Mục đích trồng trọt;
- Mục đích chữa bệnh thú y.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.